

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc..**

Bản án số: 60/2021/HC-PT

Ngày: 11/03/2021

V/v: *khấu kiện Quyết định HC*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách

Ông Võ Hồng Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 339/2020/TLPT-HC ngày 29 tháng 6 năm 2020 về việc “*Khấu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1063/2021/QĐPT-HC ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông B, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn P, xã F, huyện B1, tỉnh S, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông H; địa chỉ: Khu C4, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh S (Văn bản ủy quyền ngày 04/02/2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông C1 - Luật sư Văn phòng luật sư C2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ: Số 65B phố C3, phường C4, quận C5, thành phố Hà Nội, vắng mặt và có đơn xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông B2 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S (Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 về việc ủy quyền tham gia tố tụng vụ án hành chính), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà A, sinh năm 1965, vắng mặt.
2. Anh H, sinh năm 1990, vắng mặt.
3. Anh U', sinh năm 1993, có mặt.
4. Chị Y, sinh năm 1987, có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã F, huyện B1, tỉnh S

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, anh H, anh U', chị Y: Ông H; địa chỉ: Khu C4, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh S (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020), có mặt.

5. Bà S, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn C1, xã C2, huyện B1, tỉnh S, có mặt.

6. Cháu X, sinh năm 2009, vắng mặt.

7. Cháu K, sinh năm 2010, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của cháu X, cháu K: Chị Z, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Thôn P, xã F, huyện B1, tỉnh S, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cháu X, cháu K: Bà S; địa chỉ: Thôn C1, xã C2, huyện B1, tỉnh S (Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Người khởi kiện - ông B và người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày: Gia đình ông hiện đang quản lý sử dụng diện tích 355,8m² đất trồng cây hàng năm thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 77 xã F tại khu P1, thôn P, xã F, huyện B1, tỉnh S. Nguồn gốc thửa đất trên là do gia đình ông khai phá, cải tạo sử dụng làm nhà, trồng cây trên đất từ năm 1987, không có ai tranh chấp. Đến năm 2004, gia đình ông C (là bố đẻ của bà S) đến tranh chấp. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 17/11/2018, Tòa án nhân dân huyện B1 đã quyết định giao cho gia đình ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích 355,8m² thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 77. Không đồng ý với Bản án trên, trong thời hạn luật định, bà S đã kháng cáo, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định giao cho gia đình ông C được quản lý, sử dụng diện tích 355,8m² thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 77, do bà S là người đứng ra nhận. Không đồng ý với Bản án trên, ông đã làm đơn khiếu nại đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

tại Hà Nội kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S (sau đây gọi tắt là UBND huyện) đã ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3131/QĐ-UBND) về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà S, cùng sử dụng đất với bà X và ông K (bà Z là người đại diện theo pháp luật cho bà X và ông K) đang sử dụng đất tại xã F, huyện B1, tỉnh S. Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Quyết định trên là không đúng quy định, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình ông bởi cơ quan thi hành án chưa tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật nên thửa đất vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình ông. Vì vậy, ngày 11/11/2019, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3131/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S.

- Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S trình bày: Ngày 22/4/2019, Ủy ban nhân dân xã F, huyện B1 nhận được đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S đối với diện tích 355,8m² thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 77 theo Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S. Ngày 23/4/2019, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành niêm yết công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn 15 ngày đến ngày 04/5/2019, Ủy ban nhân dân xã nhận được đơn đề nghị của ông B về việc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S và các giấy tờ kèm theo. Theo quy định tại khoản 2, Điều 331, khoản 2 Điều 332 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các giấy tờ ông B đưa ra không có căn cứ để tạm dừng Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Ngày 09/5/2019, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ và tiến hành thẩm tra hồ sơ. Trong quá trình xem xét, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã nhận được đơn của ông B về việc không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S và các giấy tờ kèm theo. Tuy nhiên các căn cứ trên không đủ điều kiện để tạm dừng Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh S nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã có Văn bản số 22/CNVĐKĐĐ ngày 07/6/2019 về việc trả lời đơn của ông B đồng thời đã chuyển hồ sơ cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B1, tỉnh S. Sau khi kiểm tra xong hồ sơ, phòng Tài nguyên và môi trường huyện B1 đã có Tờ trình số 141/TTr-TNMT ngày 11/6/2019 về việc công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S. Đến ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S, cháu X, cháu K. Về quy trình ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng nên Ủy ban nhân dân huyện B1 đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 3131/QĐ-UBND.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà A, anh H, anh U, chị Y đều nhất trí với ý kiến của ông B.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp với ông B là của gia đình bà khai phá đất hoang từ năm 1963. Gia đình quản lý sử dụng thường xuyên để trồng lúa nương, ngô, khoai, sắn lấy lương thực nuôi sống gia đình. Đến năm 2004, giữa hai gia đình đã xảy ra tranh chấp và khởi kiện lên Tòa án. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định giao cho gia đình bà diện tích đất trên để quản lý sử dụng. Ngày 28/02/2019, bà đã đến Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B1, tỉnh S làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất trên. Đến ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. Việc Ủy ban nhân dân huyện B1 ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng do đó bà yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu X, cháu K có chị Z là người đại diện theo pháp luật nhất trí với ý kiến của bà S.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 05 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh S, đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 14 Điều 22; điểm d, khoản 1, Điều 99; khoản 2 Điều 105; Luật Đất đai năm 2013, khoản 2, Điều 332 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bác yêu cầu khởi kiện của ông B về yêu cầu hủy Quyết định số 3131/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà S, cùng sử dụng đất với bà X và ông K (bà Z là người đại diện theo pháp luật cho bà X và ông K) đang sử dụng đất tại xã F, huyện B1, tỉnh S vì không có căn cứ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/5/2020, người khởi kiện có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày: Trên đất tranh chấp có một phần đất gia đình ông đang quản lý, trong khi ông đang khiếu nại bản án dân sự theo thủ tục Giám đốc thẩm thì Ủy ban nhân dân huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S là không có căn cứ.

Vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, hủy Quyết định số 3131/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S.

Người bị kiện và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt đều đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phân tích quyết định bị khởi kiện đảm bảo trình thủ, thủ tục, thẩm quyền, nội dung không ảnh hưởng đến quyền lợi các đương sự nên đề nghị áp dụng Điều 241 LTTHC không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3131/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S – đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, Tòa án nhân dân tỉnh S thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ và đã có ủy quyền nên việc xét xử đảm bảo quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung kháng cáo: Người khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 3131/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh S vì Ủy ban nhân dân huyện B1 công nhận quyền sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S, cháu X, K là không đúng trình tự, không đúng đối tượng.

[2.1] Xét kháng cáo:

Năm 2004, gia đình ông B tranh chấp với gia đình ông C (là bố đẻ của bà S) một mảnh đất trồng cây hàng năm có diện tích 355,8m² thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 77 xã F tại khu P1, thôn P, xã F, huyện B1, tỉnh S. Đến năm 2018, ông B khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B1 đề nghị giải quyết tranh chấp trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định giao cho gia đình ông C được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Ngày 22/4/2019, bà S có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã F đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Như vậy, trên cơ sở bản án dân sự có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện B1 đã ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S là đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 99 Luật Đất đai năm 2013: “Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất

đại; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành”.

[2.3] Ông B cho rằng đã làm đơn đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 về việc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S và nộp các giấy xác nhận của Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao về việc nhận đơn khiếu nại của ông B. Tuy nhiên Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã có hiệu lực thi hành (thời điểm ban hành Quyết định số 3131/QĐ-UBND cũng như quá trình xét xử, không có quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án của cơ quan có thẩm quyền) nên việc ông Báo nộp đơn không phải là căn cứ để tạm ngừng việc thi hành bản án dân sự.

[2.4] Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2019/DS-PT ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định những người thừa kế của ông C được quyền sở hữu một phần nhà bán mái lợp tôn có diện tích 18,2m² đồng thời có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên cho ông B với số tiền 7.901.565 đồng. Sau khi xét xử, bà S đã đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1 nộp đủ số tiền trên. Như vậy bà S đã tự nguyện thi hành bản án; ngày 15/5/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1 đã có Thông báo số 109/TB-CCTHADS gửi cho ông B về việc đến nhận tiền thi hành án nên việc Ủy ban nhân dân huyện B1 công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S là có cơ sở, không ảnh hưởng đến quyền của các đương sự trong vụ án.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông B đề nghị hủy Quyết định số 3131/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B1, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông B, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm; được khấu trừ số tiền đã nộp dự phí tại biên lai số AA/2016/0001272 ngày 25/5/2020 tại Cục Thi hành án tỉnh S.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn Nguyễn Xuân Phách

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- Cục THADS tỉnh S;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân